Ngữ pháp: **「（時間）に（一回）〜」**

→ Dùng để nói số lần làm gì đó trong một khoảng thời gian nhất định.

Cấu trúc:

**[Khoảng thời gian] に [Số lần] [động từ]**

*→ "Trong khoảng thời gian đó, làm [việc gì đó] [số lần]"*

Một số từ chỉ khoảng thời gian:

**1 ngày – いちにち**, 2 ngày – ふつか, 3 ngày – みっか, …

1 tuần – 一週間

1 tháng – いっかげつ

1 năm – いちねん

Số lần: いっかい、にかい、さんかい、。。。

Ví dụ:

1日に3回くすりを飲みます。→ Tôi uống thuốc 3 lần mỗi ngày.

1か月に1回かみをきります。→ Tôi cắt tóc 1 lần một tháng.

Có thể mở rộng không chỉ cho số lần (回) mà còn cho các loại lượng từ khác

Vẫn dùng に sau khoảng thời gian để chỉ mốc thời gian cho hành động lặp lại.

***Lượng từ đứng trước động từ***, giống như bình thường.

冊（さつ） → đếm sách

本（ほん） → đếm chai, bút, vật hình trụ

個（こ） → đếm cái (đồ vật nhỏ)

匹（ひき） → đếm động vật nhỏ

人（にん） → đếm người

1日に2本ジュースを買います。Tôi mua 2 chai nước ép một ngày.

1年に1回だけ旅行します。Tôi chỉ đi du lịch một lần mỗi năm.

1か月に4人来ます。4 người đến trong 1 tháng.

Tổng kết: công thức này để nói về **thói quen, tần suất, khối lượng tiêu thụ, số lượng làm được**, v.v. Đây là một mẫu rất thực dụng trong cả hội thoại và viết.